

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH E**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150 /2025/DS-PT

Ngày: 18 /03 / 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng  
quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản ”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH E**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Phạm Thị Thu Trang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh E.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh E xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 566/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 380/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh E.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn E2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 77 khu phố 2, phường P, thành phố E, tỉnh E.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Võ Thị T3, sinh năm 1952 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Bình Hoà, huyện G, tỉnh E.

Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1979(Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ông Côm, xã Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh E.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Nguyên đơn bà Lê Thị Th trình bày:*

Bà và bà Võ Thị T3 là bạn bè thân quen nên vào năm 2018, bà T3 gặp khó khăn về vốn nên đến gặp bà nhờ bà vay tiền dùm. Thời điểm này bà cũng cần tiền chữa bệnh nên đồng ý đi vay tiền với bà T3. Ngày 12/11/2018, bà T3 dẫn bà đến gặp ông Nguyễn Văn E2 vay 350.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng với hình thức lập hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 01, tờ bản đồ 34, diện tích 3420,9m<sup>2</sup> tại thị trấn G, huyện G, tỉnh E do bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bảo đảm cho khoản vay 350.000.000 đồng. Trong số này bà nhận 250.000.000 đồng, bà T3 nhận 100.000.000 đồng. Bà T3 đã đóng lãi cho ông E2 đến tháng 12/2019. Sau đó, bà và bà T3 tiếp tục đến gặp ông E2 để vay thêm 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Lần này bà nhận 150.000.000 đồng, bà T3 nhận 350.000.000 đồng, bà T3 đóng lãi đến tháng 7/2022 rồi ngưng. Sau đó, bà có đến gặp ông E2 để xin trả tiền gốc đã nhận tổng cộng là 400.000.000 đồng, phần còn lại bà T3 trả nhưng ông E2 không đồng ý. Lúc này, ông E2 nói tổng cộng gốc và lãi là 2.410.000.000 đồng và ông đã chuyển nhượng thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 cho bà Nguyễn Thị T4. Tất cả các lần vay tiền bà đều có ký tên vào giấy giao nhận tiền của ông E2. Hiện thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 vẫn do bà quản lý, sử dụng, trên đất có căn nhà của bà. Bà yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Nguyễn Thị T4. Xem xét lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T4 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 tại thị trấn G. Bà đồng ý trả cho ông E2 400.000.000 đồng đã nhận và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Văn E2 trình bày:*

Vào ngày 12/11/2018, bà Lê Thị Th có đến nhà ông để vay 350.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, giữa ông và bà Th có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 tại thị trấn G, huyện G do bà Th đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ ngày này ông đã giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi vay bà Th đóng lãi đúng như thỏa T3. Vào ngày 11/5/2020, bà Th tiếp tục hỏi vay thêm 150.000.000 đồng, bà Th có ký tên vào giấy giao nhận tiền và đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng (tổng cộng của 2 lần nhận tiền). Đến ngày 25/01/2022, ông và bà Th đã thống nhất ký văn bản chấm dứt hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 tại thị trấn G, huyện G và ông đã giao trả bản

chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1. Do tin tưởng nên lần này ông không yêu cầu bà Ththế chấp quyền sử dụng đất mà cho vay tín chấp. Sau khi vay, bà Thvẫn đóng lãi đúng như thoả T3. Đến ngày 24/7/2022, bà Thtiếp tục đến gặp ông để hỏi vay thêm 1.560.000.000 đồng. Nhưng lần này giữa ông và bà Thkhông làm giấy giao nhận tiền riêng mà thống nhất tổng cộng các khoản nợ để lập thành giấy giao nhận tiền đề ngày 24/7/2022 với nội dung bà Thcó nhận của ông 2.410.000.000 đồng. Bà Thđã đồng ý và ký tên vào giấy giao nhận tiền. Từ ngày 24/7/2022 ông và bà Ththống nhất hàng tháng bà Thsẽ đóng lãi cho ông trên số tiền 2.410.000.000 đồng nhưng thực tế bà Thkhông có đóng lãi được tháng nào và cũng không trả tiền gốc cho ông. Do số tiền vay đến thời điểm này đã cao nên ông đã thoả T3 với bà Thrằng sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 tại thị trấn G, huyện G để đảm bảo cho khoản vay và bà Thđã đồng ý. Bà Nguyễn Thị T4 là người thân của ông, bà T4 giúp ông đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Thchứ thực tế bà T4 không có liên quan gì đến việc vay tiền này. Do từ ngày 24/7/2022 đến nay, bà Thngưng không đóng lãi và cũng không trả tiền gốc nên ông có yêu cầu phản tố đề ngày 19/01/2024, yêu cầu bà Thtrả cho ông số tiền đã vay là 2.410.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 24/7/2022 đến tháng 01/2024 với mức lãi suất 1.67%/tháng. Tổng cộng là 3.247.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 09/9/2024 ông có yêu cầu phản tố bổ sung, yêu cầu bà Thvà bà T3 trả cho ông 2.410.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 8/2024 với mức lãi suất 1.66%/tháng. Lý do ông yêu cầu bà T3 cùng có trách nhiệm trả tiền vay cho ông là vì trong những lần bà Thđến nhà vay tiền của ông đều có mặt của bà T3, sau khi ông đưa tiền thì bà T3 cùng đếm với bà Thvà trong quá trình giải quyết vụ án bà T3 cũng đã thừa nhận bà T3 có nhận 250.000.000 đồng tiền vay của ông và đồng ý trả.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T3 trình bày:*

Bà và bà Lê Thị Thcó cùng nhau đến nhà ông E2 để vay tiền nhiều lần. Lần thứ 1 vào năm 2018, bà và bà Thđến nhà của ông E2 để vay 350.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, bà đã nhận 250.000.000 đồng, bà Thnhận 100.000.000 đồng. Bà Thlà người trực tiếp ký tên vào giấy giao nhận tiền của ông E2. Để bảo đảm cho khoản vay này, bà Thđã đồng ý ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34 tại thị trấn G do bà Thđứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi vay bà là người đóng lãi cho ông E2. Lần thứ 2 bà và bà Thtiếp tục đến vay thêm của ông E2 150.000.000 đồng. Lần này bà Thnhận tiền hết, bà không có nhận. Từ ngày 06/01/2021 bà ngưng không đóng lãi cho ông E2, còn những lần vay khác giữa bà Thvà ông E2 tự thoả T3, bà chỉ đi chung với bà Thnhưng bà không nhận tiền, bà chỉ phụ bà Thđếm tiền. Tất cả các lần vay, bà Thđều là người ký tên vào giấy giao nhận tiền. Với yêu cầu phản tố

của ông E2 bà chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận là 250.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi và cũng không có yêu cầu đòi với số tiền lãi đã đóng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 trình bày:*

Bà là chị của ông Nguyễn Văn E2, vào ngày 10/02/2022 bà có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34, diện tích 3420,9m<sup>2</sup> tại thị trấn G với bà Lê Thị T1. Thực tế bà không biết bà Th là ai và cũng không có bất kỳ giao dịch gì khác với bà T1. Mặc dù trong hợp đồng chuyển nhượng ghi giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng nhưng thực tế bà không giao cho bà Th số tiền này. Việc ký hợp đồng chuyển nhượng này mục đích là giúp cho ông E2 đảm bảo khoản tiền 2.410.000.000 đồng mà ông E2 đã cho bà Th vay. Từ lúc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến nay, bà cũng không giao bất kỳ số tiền nào cho bà Th và cũng chưa vào nhận đất canh tác, cũng không đầu tư bất kỳ tài sản nào trên thửa đất số 01, tờ 34 tại thị trấn G. Hiện tại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ 34 tại thị trấn G do bà giữ. Nay bà Th khởi kiện yêu cầu xem xét lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì bà đồng ý. Bà đồng ý để Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà đã ký với bà Th ngày 10/02/2022 đối với thửa đất số 01, tờ 34 tại thị trấn G, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên của bà sang cho bà Th để bà Th trả lại số tiền đã vay của ông E2 là 2.410.000.000 đồng. Trong vụ án này bà không có tranh chấp gì hết và yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1. Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 262, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2022 giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị Th với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị T4 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34, diện tích 3420,9m<sup>2</sup> tại thị trấn G, huyện G, tỉnh E vô hiệu. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như án tuyên.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn E2.

+ Buộc bà Võ Thị T3 trả cho ông E2 tổng số tiền là 349.600.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), (trong đó: tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 99.600.000 đồng).

+ Buộc bà Lê Thị Thtra cho ông E2 tổng số tiền là 3.020.544.000 đồng (ba tỷ không trăm hai mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), (trong đó: tiền gốc là 2.160.000.000 đồng, tiền lãi là 860.544.000 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/10/2024 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận được đơn kháng cáo của bà Lê Thị T1. Nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà; bà đồng ý trả ông Nguyễn Văn E2 400.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo chỉ đồng ý trả ông Nguyễn Văn E2 400.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Văn E2 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:*

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Lê Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thnộp trong thời hạn quy định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T3, bà Nguyễn Thị T4 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T3, bà T4.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Lê Thị Thv với bà Nguyễn Thị T4 ngày 10/02/2022 đối với thửa số 01, tờ bản đồ số 34, diện tích 3420,9m<sup>2</sup> tại thị trấn G, huyện G, tỉnh E.

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành văn bản, có chứng thực của Văn phòng Công chứng Phan Đức Toàn, bà T4 đã thực hiện thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đúng quy định pháp luật về hình thức. Về nội dung, bà T1, ông E2 và bà T4 đều thống nhất việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhằm mục đích bảo đảm cho khoản tiền bà Thđã vay của ông E2, bà T4 chỉ thay ông E2 ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Thvà đứng tên quyền sử dụng đất thay ông E2. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/02/2022 giữa bà Thv với bà T4 là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu theo Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do bà T4 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên kiến nghị điều chỉnh từ bà T4 sang cho bà T1. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/02/2022 vô hiệu và kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[2.2] Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu do giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản nên khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì hợp đồng bị che giấu là hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật. Ông E2 phản tố yêu cầu giải quyết hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bà Thvà bà T3 trả cho ông E2 số tiền vay 2.410.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ tháng 8/2022 đến tháng 8/2024 với mức lãi suất 1,66%/tháng. Xét thấy: Theo nội dung Giấy giao nhận tiền ngày 24/7/2022 thể hiện bà Thcó nhận của ông E2 số tiền 2.410.000.000 đồng, bà Ththừa nhận có ký tên vào giấy giao nhận tiền này. Bà Thcho rằng bà chỉ nhận của ông E2 400.000.000 đồng, bà T3 nhận 450.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi nhưng bà Thkhông có chứng cứ chứng minh, giấy giao nhận tiền thể hiện chỉ có bà Thký tên bên nhận tiền. Tuy nhiên, bà T3 thừa nhận có nhận 250.000.000 đồng nên có căn cứ buộc bà T3 trả cho ông E2 số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi. Cấp sơ thẩm buộc bà Thcó trách nhiệm trả cho ông E2 là 2.160.000.000 đồng và tiền lãi suất là phù hợp. Bà Thkháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông E2 400.000.000 đồng và tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về lãi suất, các bên đương sự thừa nhận đây là hợp đồng vay có lãi suất nên cấp sơ thẩm buộc bà T1, bà T3 phải trả cho ông E2 mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Nguyễn Thị T4 được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Cấp sơ thẩm không tuyên bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là thiếu sót và chỉ khắc phục.

[8] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Thphải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào các Điều 124, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 262, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2022 giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị Thvớibên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị T4 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 34, diện tích 3420,9m<sup>2</sup> tại thị trấn G, huyện G, tỉnh E vô hiệu.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Lê Thị Thcho phù hợp bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn E2.

Buộc bà Võ Thị T3 trả cho ông E2 tổng số tiền là 349.600.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng), (trong đó: tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 99.600.000 đồng).

Buộc bà Lê Thị Thtrả cho ông E2 tổng số tiền là 3.020.544.000 đồng (ba tỷ không trăm hai mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), (trong đó: tiền gốc là 2.160.000.000 đồng, tiền lãi là 860.544.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng là 488.000 đồng (bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng), ghi nhận ông E2 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Thphải chịu án phí là 92.410.880 đồng (chín mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bà T3 được miễn án phí.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn E2 số tiền tạm ứng đã nộp là 48.470.000 đồng (bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002777 ngày 22/01/2024 và 4.075.000 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001725 ngày 16/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thphải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí và lệ phí Tòa án số 0004246 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh E.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện G;
- VKSND tỉnh E;
- Chi cục THADS huyện G ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh E;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Lê Thị Thu Hương**